

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	63,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	-11.6%	-17.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.60
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

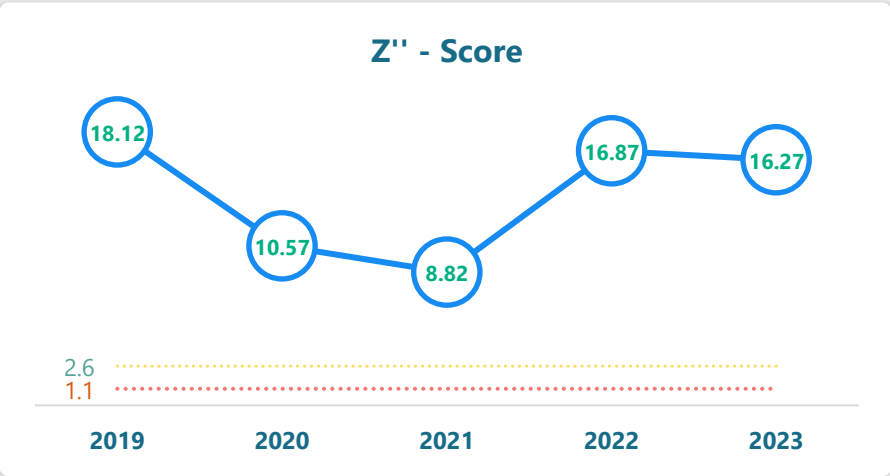
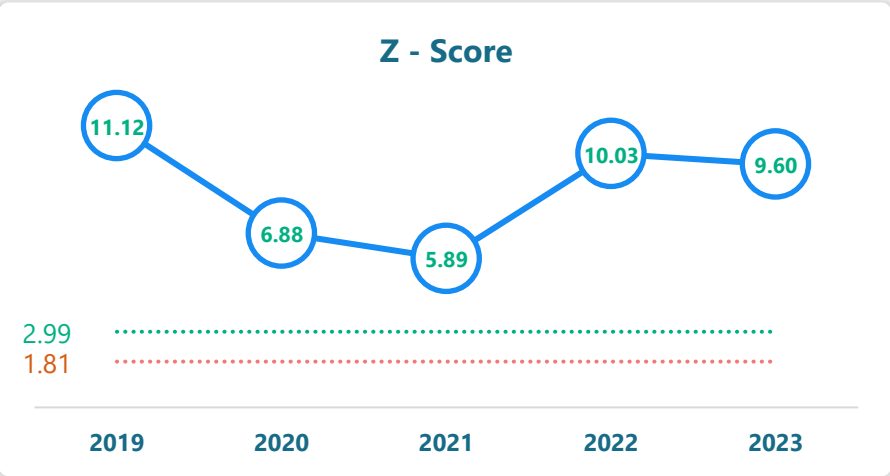
Hệ số nguy cơ phá sản	16.27
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	455	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 2.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	51.4	▼ 8.00
	tỷ VNĐ	▼ 13.3%

ROE	2023	+/- YoY
	22.2%	▼ 10.6%

ROA	2023	+/- YoY
	18.1%	▼ 5.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 9.60 > 2.99, cho thấy SGC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

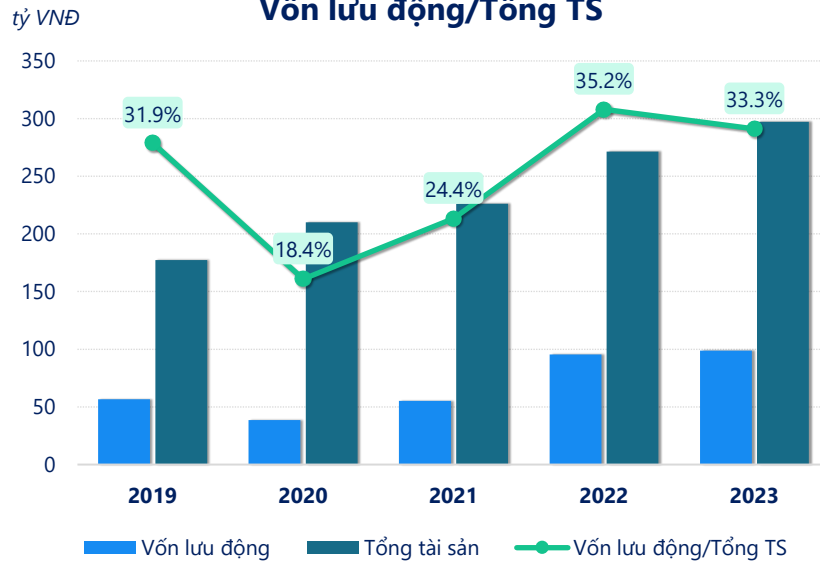
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SGC năm 2023 đạt 16.27, thấp hơn so với năm 2022 (16.87). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh SGC năm 2023, doanh thu thuần đạt 454.7 tỷ đồng tăng 2.32%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 13.3% chỉ còn 51.44 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 22.2% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Vốn lưu động/Tổng TS

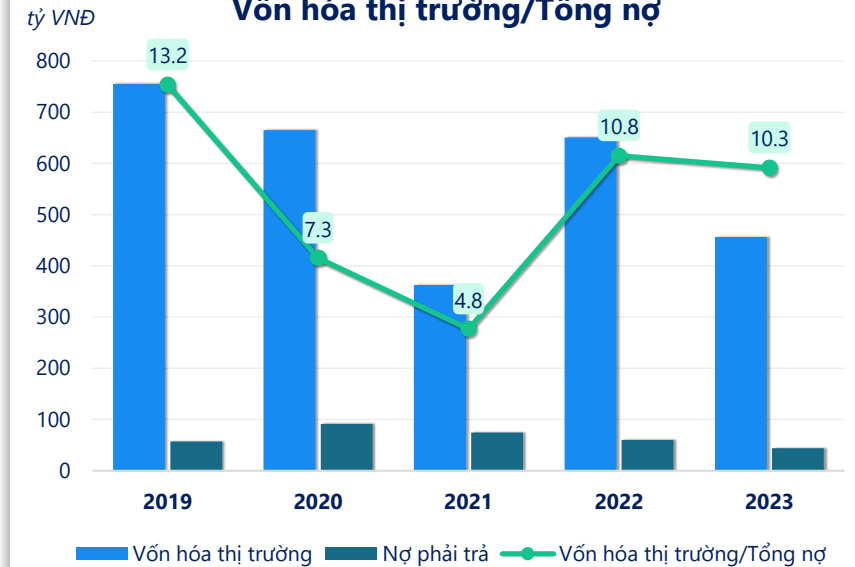


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

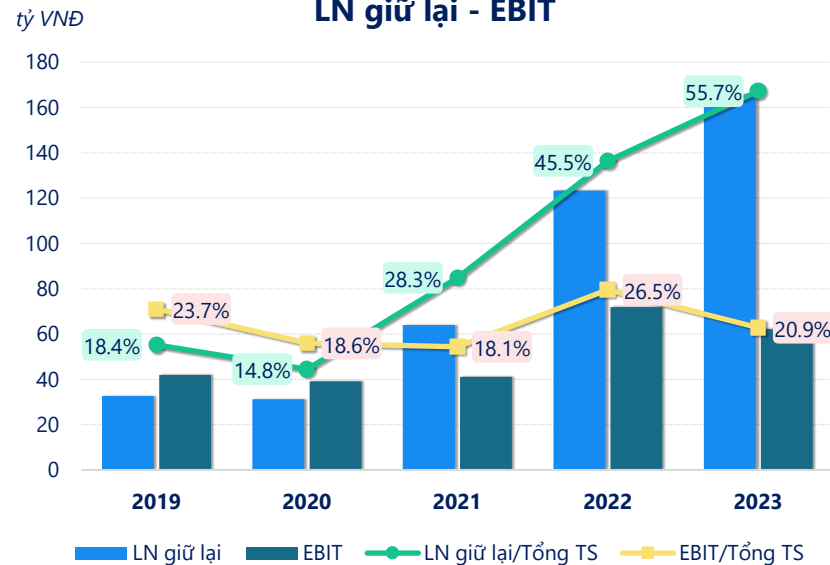
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 10.34 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

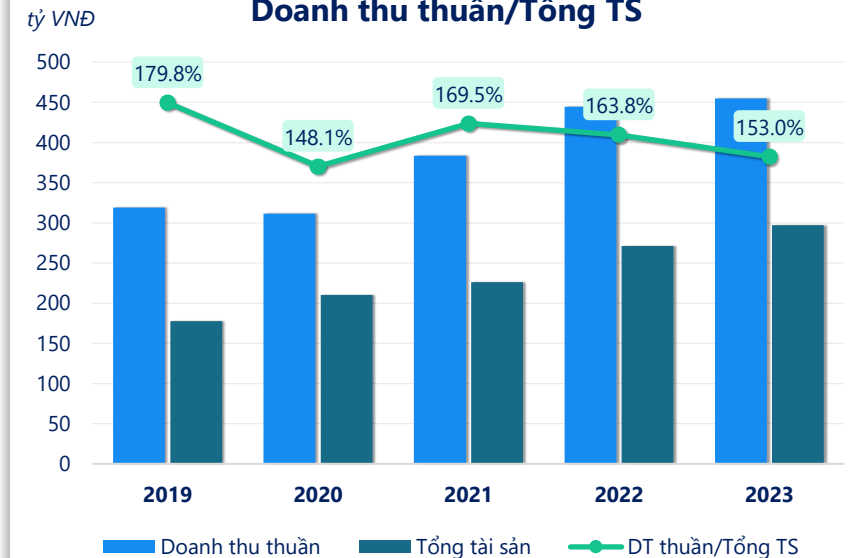
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	297	271	9.5%
Tài sản ngắn hạn	139	152	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	20.7	20.0	3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.6	49.3	-3.4%
Hàng tồn kho	61.2	75.5	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.86	7.31	34.7%
Tài sản dài hạn	158	119	32.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	106	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	0.28	10569%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.07	12.7	-28.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	60.5	-20.7%
Nợ ngắn hạn	44.3	56.5	-21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	9.93	57.0%
Nợ dài hạn	3.70	3.93	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	319	311	384	444	455
Giá vốn hàng bán	251	245	299	329	355
Lợi nhuận gộp	67.6	66.6	84.4	115	99.9
Doanh thu HĐTC	0.45	0.56	1.58	3.61	3.88
Chi phí TC	1.32	0.76	2.11	3.48	1.15
Chi phí lãi vay	1.01	0.41	1.29	0.74	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	16.0	25.5	29.3	24.5
Chi phí QLDN	10.3	12.3	19.2	15.0	17.4
LN thuần từ HĐKD	40.9	38.1	39.1	70.8	60.8
Lợi nhuận khác	0.11	0.61	0.60	0.35	1.01
LN trước thuế	41.0	38.7	39.7	71.2	61.8
Lợi nhuận sau thuế	32.8	30.9	31.7	59.4	51.4
LNST của CĐ cty mẹ	32.8	30.9	31.7	59.4	51.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.6	41.2	16.9	54.2	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.84	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7
Tiền đầu kỳ	5.63	23.0	22.9	1.70	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	17.5	-0.06	-21.2	18.5	0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.02	0.00	-0.20	0.01
Tiền cuối kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7